

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ III NĂM 2013 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2013



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4,793,371,854,403	9,557,432,889,234
II	Tiền gửi tại NHNN		3,865,964,238,940	4,425,789,248,541
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,109,894,973,504	7,959,840,817,171
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,163,884,970,514	3,350,221,034,171
2	Cho vay các TCTD khác		2,009,880,002,990	4,648,230,783,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(63,870,000,000)	(38,611,000,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	904,226,165,900	1,272,179,416,100
1	Chứng khoán kinh doanh		1,085,066,431,934	1,424,765,413,945
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(180,840,266,034)	(152,585,997,845)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	383,377,298,167
VI	Cho vay khách hàng	V.3	105,252,837,110,298	92,669,316,788,158
1	Cho vay khách hàng		106,664,230,617,581	94,079,957,401,799
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.4	(1,411,393,507,283)	(1,410,640,613,641)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	17,635,369,892,341	19,922,639,560,196
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18,108,112,302,144	19,605,573,630,299
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	800,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(472,742,409,803)	(482,934,070,103)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2,056,632,324,708	2,057,130,854,943
1	Đầu tư vào công ty con		1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		477,201,883,441	477,201,883,441
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(268,863,558,733)	(268,365,028,498)
IX	Tài sản cố định		4,891,288,336,901	4,769,056,339,249
1	Tài sản cố định hữu hình		2,609,497,482,543	2,434,763,591,363
a	Nguyên giá TSCĐ		3,313,934,330,058	3,129,056,143,313
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(704,436,847,515)	(694,292,551,950)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐTC		-	-
b	Hao mòn TSCĐTC (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2,281,790,854,358	2,334,292,747,886
a	Nguyên giá TSCĐVH		2,629,766,815,775	2,609,165,676,268
b	Hao mòn TSCĐVH (*)		(347,975,961,417)	(274,872,928,382)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		8,276,464,758,351	8,264,773,916,182
1	Các khoản phải thu		3,007,903,921,815	4,547,093,852,280
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,419,953,359,971	2,168,217,742,294
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		308,915,125,183	308,915,125,183
4	Tài sản Có khác		1,845,474,593,382	1,954,124,763,425
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(305,782,242,000)	(713,577,567,000)
	Tổng tài sản Có		156,786,049,655,346	151,281,537,127,941

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	-	-
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	4,765,517,015,306	4,684,810,184,420
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,787,817,015,306	1,088,944,661,297
2	Vay các TCTD khác		1,977,700,000,000	3,595,865,523,123
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	128,027,457,012,779	107,086,505,387,332
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		5,947,842,083	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4,142,920,323,200	4,204,909,194,316
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	451,385,751,712	7,776,549,198,297
VII	Các khoản nợ khác	V.11	3,270,812,637,862	14,114,898,094,318
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,895,075,651,901	1,282,341,178,956
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,284,583,985,961	12,752,868,915,362
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		91,153,000,000	79,688,000,000
	Tổng nợ phải trả		140,664,040,582,942	137,867,672,058,683
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	16,122,009,072,404	13,413,865,069,258
1	Vốn của TCTD		12,590,878,190,267	10,905,438,930,267
a	Vốn điều lệ		12,425,115,900,000	10,739,676,640,000
b	Vốn đầu tư XDCB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(1,506,878,417,634)	(1,506,878,417,634)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		1,492,440,015,170	1,517,851,310,605
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17,232,273,014	79,045,500,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,021,458,593,953	911,529,328,386
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		1,635,662,056,526	889,022,981,363
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		385,796,537,427	22,506,347,023
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		156,786,049,655,346	151,281,537,127,941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		10,983,234,031,944	9,736,902,671,768
1	Bảo lãnh vay vốn		338,000,930,621	350,743,854,618
2	Cam kết trong nghiệp L/C		7,568,935,276,699	6,642,275,769,889
3	Bảo lãnh khác		3,076,297,824,624	2,743,883,047,261
II	Các cam kết đưa ra		565,052,518,740	643,202,837,270
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		565,052,518,740	643,202,837,270

Lập Biểu

Lê Thị Huyền

Lê Thị Huyền

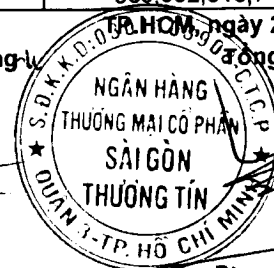
Kế toán trưởng

Huy Thanh Giang

Huy Thanh Giang

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Đông Giám Đốc



Phan Huy Khang

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B03/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2013

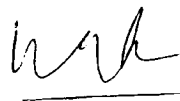
Đơn vị tính : VND

ST T	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3,964,511,155,729	4,036,508,164,203	12,218,840,329,852	12,516,840,936,389
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,424,814,576,511	2,421,019,475,452	7,338,237,274,502	8,002,270,891,359
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,539,696,579,218	1,615,488,688,751	4,880,603,055,350	4,514,570,045,030
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		342,677,508,289	292,678,213,422	916,875,310,728	844,107,187,137
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		121,004,017,089	107,635,919,656	260,984,501,819	283,472,348,276
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		221,673,491,200	185,042,293,766	655,890,808,909	560,634,838,861
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		72,666,526,288	32,739,009,455	(211,311,060,787)	207,799,438,126
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(44,388,548,975)	(105,611,275,121)	(22,730,655,258)	(20,036,423,754)
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(1,346,057,452)	(91,774,680,295)	96,992,558,685	(131,871,272,062)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		106,111,823,427	10,059,346,050	118,268,041,056	63,204,813,807
6	Chi phí hoạt động khác		2,820,975,027	2,798,275,130	5,442,478,252	26,195,218,272
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		103,290,848,400	7,261,070,920	112,825,562,804	37,009,595,535
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	63,059,879,652	(6,946,781,343)	133,126,898,200	136,597,733,496
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,077,634,844,458	979,394,607,448	3,073,506,215,116	2,715,189,720,025
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi		877,017,873,873	656,803,718,685	2,571,890,952,787	2,589,514,235,207
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)		163,645,575,511	105,284,870,407	410,113,106,694	482,305,269,911
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		713,372,298,362	551,518,848,278	2,161,777,846,093	2,107,208,965,296
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	180,291,716,229	169,781,526,944	526,115,789,567	552,124,436,803
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		180,291,716,229	169,781,526,944	526,115,789,567	552,124,436,803
XIII	Lợi nhuận sau thuế		533,080,582,133	381,737,321,334	1,635,662,056,526	1,555,084,528,493
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)					

Lập biểu

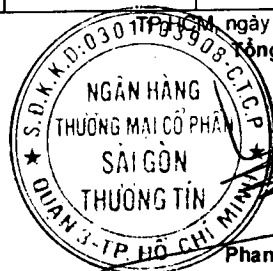
Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



ngày 28 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám Đốc

Phan Huy Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

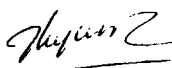
STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10,951,739,597,978	13,055,288,635,504
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6,715,189,930,440)	(8,032,181,892,181)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		655,890,808,909	560,634,838,861
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(114,113,858,475)	289,356,506,554
05	Thu nhập khác		113,560,892,125	36,235,341,894
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2,655,900,627,400)	(2,863,305,031,011)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(435,905,600,673)	(601,652,246,704)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1,800,081,282,024	2,444,376,152,917
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2,927,990,808,010	(4,031,471,808,600)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,145,875,357,250	5,163,128,932,059
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		383,377,298,167	(274,122,416,759)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(13,134,417,158,064)	(6,981,909,551,146)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1,825,446,586,921	(443,084,306,005)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(2,129,609,454,016)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		80,706,830,886	(5,137,527,681,567)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		20,940,951,625,447	22,391,366,960,857
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCC được tính vào hoạt động tài chính)		(7,325,163,446,585)	(8,122,160,689,105)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(61,988,871,116)	(219,121,328,458)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		5,947,842,083	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(10,200,402,958,651)	(1,340,841,690,638)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(104,222,773,280)	(227,332,976,190)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(715,817,576,908)	1,091,690,143,349
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(262,434,057,564)	(581,329,135,706)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		852,427,637	18,673,955,037

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(11,000,000,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	87,753,720,136
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		79,625,428,435	137,563,333,723
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181,956,201,492)	(348,338,126,810)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		322,190,290,000	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(583,185,364,705)	(40,057,831,758)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(56,321,203,272)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(260,995,074,705)	(96,379,035,030)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,158,768,853,105)	646,972,981,509
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		16,793,803,143,946	18,774,568,807,843
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(61,813,226,986)	(4,118,110,049)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		15,573,221,063,855	19,417,423,679,303

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/09/2013.

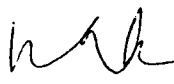
(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/09/2012.

Lập biểu



Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



Ngày 28 tháng 10 năm 2013
Tông Giám Đốc TP

Phan Huy Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 3 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị :

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	
Ông Trâm Bê	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Gia Định	Phó Chủ tịch	(bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	
Ông Trâm Khải Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Cựu	Thành viên độc lập	(bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)
Ông Đặng Văn Thành	Thành viên	(từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)
Ông Trần Xuân Huy	Thành viên	(từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)

4. Thành phần Ban Kiểm Soát :

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tông	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc:

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2013)

- Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 341 Phòng giao dịch (bao gồm 2 Phòng giao dịch tại Lào), 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, Ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia.

7.	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
Công ty con và công ty liên kết Công ty con:			
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty Kiểu hồi Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954		100%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín Cambodia (**)	3983		99.98%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(**) Công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

8. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng có 10.528 nhân viên (31/12/2012: 10.310 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

- Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

5. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên;

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới

(*) Ngoài ra Ngân hàng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Ngân hàng mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Ngân hàng là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Ngân hàng làm đầu mối phân loại, Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Ngân hàng đầu mối phân loại hoặc do Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Ngân hàng khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Ngân hàng khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

5.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Ngân hàng phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Ngân hàng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Ngân hàng và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Ngân hàng phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	11 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác. Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc d
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng h ợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1	Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	Chứng khoán Nợ	-	-
	- Chứng khoán Chính phủ	-	-
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2	Chứng khoán Vốn	1,085,066,431,934	1,424,765,413,945
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	883,959,742,419	1,188,898,110,431
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	201,106,689,515	235,867,303,514
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3	Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(180,840,266,034)	(152,585,997,845)
	Tổng	904,226,165,900	1,272,179,416,100

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6,720,585,237,872	28,344,563,420	35,212,145,987
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	793,850,297,663	-	16,035,412,690
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3,915,315,862,777	10,087,570,607	-
- Quyền chọn bán	1,116,476,441,839	18,256,992,813	-
- Quyền chọn mua	894,942,635,593	-	19,176,733,297
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,319,605,377,669	430,968,980,588	27,141,984,539
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,497,696,899,887	-	27,141,984,539
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,158,632,773,205	410,519,282,706	-
- Quyền chọn bán	747,181,886,297	20,449,697,882	-
- Quyền chọn mua	916,093,818,280	-	17,565,087,783

- Giao dịch tương lai tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		-
3 Cho vay khách hàng		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	104,465,771,008,676	92,357,372,436,846
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	1,514,350,024
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	647,509,111,241	505,323,002,671
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,550,950,497,664	1,215,747,612,258
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	106,664,230,617,581	94,079,957,401,799
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	103,594,236,303,373	91,718,847,403,263
Nợ cần chú ý	649,679,104,603	410,100,259,213
Nợ dưới tiêu chuẩn	327,663,152,973	312,083,726,506
Nợ nghi ngờ	815,327,911,083	665,457,560,957
Nợ có khả năng mất vốn	1,277,324,145,549	973,468,451,860
Tổng	106,664,230,617,581	94,079,957,401,799
- Phân tích dư nợ theo thời gian:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	60,268,901,617,581	59,117,435,401,799
Nợ trung hạn	31,504,972,111,154	21,446,692,056,741
Nợ dài hạn	14,890,356,888,846	13,515,829,943,259
Tổng	106,664,230,617,581	94,079,957,401,799
4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:		
Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2013 đến 30/09/2013; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	693,937,900,845	716,702,712,796
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) (*)	122,513,253,421	280,108,565,288
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(401,868,925,067)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	816,451,154,266	594,942,353,017
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	604,667,263,334	174,907,887,462
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	89,270,637,511	542,260,803,541
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(465,978,207)
Số dư cuối kỳ	693,937,900,845	716,702,712,796
5 Chứng khoán đầu tư		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	17,850,367,279,301	19,243,977,853,138
- Chứng khoán Chính phủ	15,434,387,593,104	11,167,818,366,388
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	530,472,133,237	5,934,082,836,891
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,885,507,552,960	2,142,076,649,859
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	257,745,022,843	361,595,777,161
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	167,352,240,403	269,697,240,403
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	90,392,782,440	91,898,536,758
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(94,742,409,803)	(104,934,070,103)
Cộng	18,013,369,892,341	19,500,639,560,196

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	800,000,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(378,000,000,000)	(378,000,000,000)
Cộng	(378,000,000,000)	422,000,000,000
Tổng cộng	17,635,369,892,341	19,922,639,560,196
6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	477,201,883,441	477,201,883,441
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268,863,558,733)	(268,365,028,498)
Tổng	2,056,632,324,708	2,057,130,854,943
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-
8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,466,483,015,306	519,712,386,290
- Bảng VND	2,407,829,542,857	487,876,723,765
- Bảng vàng và ngoại tệ	58,653,472,449	31,835,662,525
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	321,334,000,000	569,232,275,007
- Bảng VND	4,000,000,000	-
- Bảng vàng và ngoại tệ	317,334,000,000	569,232,275,007
Tổng	2,787,817,015,306	1,088,944,661,297
8.2 Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	400,000,000,000	1,160,000,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,577,700,000,000	2,435,865,523,123
Tổng	1,977,700,000,000	3,595,865,523,123
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	4,765,517,015,306	4,684,810,184,420
9 Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	15,894,065,152,204	13,225,941,420,683
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	14,501,446,607,453	11,974,832,627,425
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,078,051,256,897	973,919,527,912
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	91,328,927,482	129,353,344,194
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	223,238,360,372	147,835,921,152
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	111,457,044,851,692	93,196,472,127,084
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,762,365,572,363	11,478,511,412,621
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,069,293,580,191	1,418,003,939,927
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	95,019,859,811,942	76,120,541,593,308
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,605,525,887,196	4,179,415,181,228
Tiền ký quỹ	555,663,558,557	607,314,547,166
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	37,695,965,554	59,733,194,028
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	517,967,593,003	547,581,353,138
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,632,144,945	4,782,598,734
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	3,129,094,876	1,922,529,509
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	503,050,069	2,860,069,225
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	117,051,305,381	51,994,693,665
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác VNĐ	111,524,437,844	44,595,071,631
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác ngoại tệ	5,526,867,537	7,399,622,034
Tổng	128,027,457,012,779	107,086,505,387,332

10 Phát hành giấy tờ có giá :				
Phát hành GTCG theo thời gian			Cuối kỳ	Đầu năm
Dưới 1 năm			1,335,751,712	7,309,830,547,276
Từ 1 đến 5 năm			450,050,000,000	466,718,651,021
Trên 5 năm			-	-
Tổng			451,385,751,712	7,776,549,198,297
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá			Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá			451,385,751,712	7,776,549,198,297
Phụ trội			-	-
Chiết khấu			-	-
Tổng			451,385,751,712	7,776,549,198,297
Phát hành GTCG theo loại tiền			Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND			451,381,544,512	5,385,112,799,272
Phát hành GTCG bằng USD			4,207,200	4,165,600
Phát hành GTCG bằng EUR			-	-
Phát hành GTCG bằng vàng			-	2,391,432,233,425
Tổng			451,385,751,712	7,776,549,198,297
11 Các khoản nợ khác			Cuối kỳ	Đầu năm
Chi Tiêu				
Các khoản phải trả nội bộ			298,168,850,219	39,737,426,505
Các khoản phải trả bên ngoài			2,881,490,787,643	13,995,472,667,813
Dự phòng rủi ro khác:			91,153,000,000	79,688,000,000
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra			91,153,000,000	79,688,000,000
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán			-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)			-	-
Tổng			3,270,812,637,862	14,114,898,094,318
12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại				
12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
Chi tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ	Số dư
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1 Thuế GTGT	(4,257,026,191)	91,180,902,888	74,173,522,517	12,750,354,180
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3 Thuế TNDN	86,038,072,033	526,115,789,567	435,905,600,673	176,248,260,927
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7 Thuế nhà đất	-	-	-	-
8 Tiền thuê đất	-	-	-	-
9 Các loại thuế khác	75,826,955,301	122,031,299,431	178,457,655,777	19,400,598,955
Tổng cộng	157,608,001,143	739,327,991,886	688,536,778,967	208,399,214,062
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng				
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 21				
13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:				
Trái phiếu chuyển đổi :			Cuối kỳ	Đầu năm

- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
Cổ phiếu ưu đãi :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
13.3 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):	567,865,425	332,929,976
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	168,543,926	(3,656,600)
+ Cổ phiếu phổ thông :	168,543,926	(3,656,600)
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,142,511,590	973,967,664
+ Cổ phiếu phổ thông	1,142,511,590	973,967,664
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần		
Bao gồm 136.324.897 cổ phiếu từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và 32.219.029 cổ phiếu từ việc phát hành cho cán bộ cốt cán của Ngân hàng.		
13.4 Cổ tức:	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần(*)	6%	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần		
(*) Cổ tức năm 2012 được thông qua tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, trong đó thông qua mức cổ tức bằng tiền mặt là 6% từ lợi nhuận sau thuế năm 2012		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013		
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012		
14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	118,516,291,974	334,924,515,561
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10,352,603,845,829	9,964,617,787,946
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,649,410,078,262	2,001,844,024,635
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	98,310,113,787	215,454,608,247
Tổng	12,218,840,329,852	12,516,840,936,389
15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	6,757,795,084,769	6,083,579,720,193
Trả lãi tiền vay	296,289,077,158	494,897,603,039
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	218,142,011,915	1,266,176,054,397
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	66,011,100,660	157,617,513,730
Tổng	7,338,237,274,502	8,002,270,891,359
16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8,601,850,671	19,235,540,176
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3,078,237,740)	(18,495,556,064)
Chi phí / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28,254,268,189)	(20,776,407,866)
Cộng	(22,730,655,258)	(20,036,423,754)
17	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	86,800,898,385	75,829,037,663
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(10,709,369,527)

Dự phòng / hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư Cộng	10,191,660,300 96,992,558,685	(196,990,940,198) (131,871,272,062)
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	58,498,010,493	32,043,051,000
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	7,166,359,052	4,762,463,188
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con)	61,918,905,455	100,757,819,535
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	6,042,153,435	13,653,720,136
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	6,842,110,135
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác (dự phòng/hoàn nhập dự phòng)	(498,530,235)	(21,461,430,498)
Tổng	133,126,898,200	136,597,733,496
19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	60,266,552,575	73,781,375,274
2 Chi phí cho nhân viên:	1,633,239,182,922	1,354,404,437,128
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,516,719,627,003	1,245,280,923,966
- Các khoản chi đóng góp theo lương	116,492,435,821	109,112,036,075
- Chi trợ cấp	27,120,098	11,477,087
- Chi công tác xã hội	-	-
3 Chi về tài sản :	751,679,764,900	688,706,981,563
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	201,930,166,676	177,506,577,849
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	530,229,876,089	530,057,118,813
Trong đó: - Công tác phí	14,311,226,543	16,187,258,605
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	5,600,000	333,600,000
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	98,090,838,630	68,239,807,247
6 Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	3,073,506,215,116	2,715,189,720,025
20 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch trong năm		
Chi phí trả lãi	33,821	313,049
Thu nhập lãi	117,696	643,920
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	5,514	
Chi trả phí và dịch vụ	7,998	
Nhận cổ tức	96,057	126,005
Thu nhập khác	2,737	
Chi phí khác	1	
Số dư tại ngày 30/09		
Số dư tiền gửi	712,518	1,755,234
Dư nợ cho vay	417,563	8,079,716
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	462,960	300,000
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		980,000
Chứng khoán kinh doanh	-	359,907
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	1,580,171	1,193,714
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	289,926	
Các khoản phải thu khác	236,596	455,487
Các khoản phải trả khác	1,088	258,514
Thủ lao Hội Đồng Quản trị	25,002	52,006
Thủ lao Ban Tổng Giám Đốc	34,569	31,833
21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 22		

VII. Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

- 22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 23
- 22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 24
- 22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 25
- 22.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem chi tiết tại trang 26

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	10,739,676,640,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	79,045,500,000	83,263,175,653	820,511,122,851	589,605,708,820	24,471,303,281	911,529,328,385	947,803,836	13,413,865,069,257
Tăng trong kỳ	1,685,439,260,000	-	-	(61,813,226,986)	-	-	-	81,215,099,866	1,775,662,056,526	-	3,480,503,189,406
- Tăng vốn trong kỳ	1,685,439,260,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,685,439,260,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1,635,662,056,526	-	1,635,662,056,526
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)	-	-	-	(61,813,226,986)	-	-	-	-	-	-	(61,813,226,986)
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thặng dư từ bán cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	81,215,099,866	-	-	81,215,099,866
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn lại cổ tức 2012 do trích thừa (***)	-	-	-	-	-	-	-	-	140,000,000,000	-	140,000,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(2,403,622,021)	-	(104,222,773,280)	(665,732,790,958)	-	(772,359,186,259)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(2,403,622,021)	-	(104,222,773,280)	-	-	(106,626,395,301)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(81,215,099,866)	-	(81,215,099,866)
- Chia cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(584,380,598,400)	-	(584,380,598,400)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(137,092,692)	-	(137,092,692)
Số dư cuối kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	17,232,273,014	83,263,175,653	818,107,500,830	589,605,708,820	1,463,629,867	2,021,458,593,953	947,803,836	16,122,009,072,404

(*) Tỷ lệ chia cổ tức 6% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ năm 2012

(**) Chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được hạch toán vào lãi lỗ kinh doanh tại thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

(***) Đây là 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ Ngân hàng đã mua lại trong năm 2011. Ngân hàng thực hiện hoàn trả lại số cổ tức đã trích thừa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	107,123,160,122,907	132,252,601,608,605	4,013,819,108,471	5,970,691,164,702	20,734,697,439,773
Nước ngoài	1,550,950,497,664	4,683,292,742,680	7,534,467,442,213	749,894,073,170	783,977,177,746

(*) Tổng tiền gửi bao gồm : Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác .

(**) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(***) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán, góp vốn đầu tư dài hạn.

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4,793,372					-	-	4,793,372
Tiền gửi tại NHNN		-	3,865,964				-	-	3,865,964
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		8,684,237	91,714	47,262	250,000	100,000	-	9,173,765
Chứng khoán kinh doanh (*)		1,085,066	-	-	-	-	-	-	1,085,066
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-					-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3,069,994		29,387,388	67,829,828	761,894	1,195,548	3,724,596	694,981	106,664,231
Chứng khoán đầu tư (*)		257,745	400,000	-	99,414	250,000	17,049,701	51,252	18,108,112
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,325,496					-	-	2,325,496
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,891,288					-	-	4,891,288
Tài sản khác		8,582,247	-				-	-	8,582,247
Tổng cộng	3,070,546	21,935,215	42,337,589	67,921,542	908,571	1,695,548	20,874,298	746,233	159,489,542
Nợ chính phủ và NHNN									
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			2,884,903	1,316,280	518,262	46,072	-	-	4,765,517
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			3,892,920	31,250	-	31,250	187,500	-	4,142,920
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		5,948	-	-	-	-	-	-	5,948
Tiền gửi của khách hàng		672,715	77,867,233	19,697,289	11,266,668	13,241,451	5,264,667	17,434	128,027,457
Phát hành giấy tờ có giá			451,386	-	-	-	-	-	451,386
Nợ khác (*)		3,179,660					-	-	3,179,660
Vốn và các quỹ							-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	3,858,322	85,096,442	21,044,819	11,784,930	13,318,773	5,452,167	17,434	140,572,887
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	3,070,546	18,076,892	(42,758,853)	46,876,723	(10,876,360)	(11,623,225)	15,422,131	728,799	18,916,654
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3,070,546	18,076,892	(42,758,853)	46,876,723	(10,876,360)	(11,623,225)	15,422,131	728,799	18,916,654

(*) : khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

	VND	Vàng	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3,230,270	433,490	732,814	80,140	48,086	126,197	75,870	66,505	4,793,372
Tiền gửi tại NHNN	3,245,440	-	585,695	-	-	-	-	34,829	3,865,964
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	5,457,642	-	3,436,465	34,566	47,201	55,189	14,615	128,088	9,173,765
Chứng khoán kinh doanh (*)	1,085,066	-	-	-	-	-	-	-	1,085,066
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	537,837	-	71,791	-	-	-	-	-	609,628
Cho vay khách hàng (*)	98,236,873	129,341	7,062,026	80,830	-	-	-	1,155,161	106,664,231
Chứng khoán đầu tư (*)	18,108,112	-	-	-	-	-	-	-	18,108,112
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2,325,496	-	-	-	-	-	-	-	2,325,496
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4,570,075	-	-	-	-	-	-	321,213	4,891,288
Tài sản khác	8,394,688	314	145,014	212	630	98	5,089	36,202	8,582,247
Tổng cộng	145,191,500	563,145	12,033,804	195,748	95,916	181,484	95,574	1,741,999	160,099,170
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	2,811,830	-	1,781,664	10,228	1,173	404	10,185	150,033	4,765,517
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,171,840	-	2,971,080	-	-	-	-	-	4,142,920
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	106,862	51,391	177,796	69,214	210,313	615,576
Tiền gửi của khách hàng	120,527,350	-	6,845,626	152,934	24,900	31,431	11,017	434,198	128,027,457
Phát hành giấy tờ có giá	451,382	-	4	-	-	-	-	-	451,386
Nợ khác (*)	3,007,000	57	136,239	3,002	8,555	4,474	443	19,891	3,179,660
Vốn và các quỹ	16,023,197	-	(350)	-	-	-	-	99,162	16,122,009
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	143,992,598	57	11,734,264	273,025	86,019	214,105	90,859	913,597	157,304,525
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1,198,901	563,089	299,541	(77,277)	9,897	(32,622)	4,715	828,401	2,794,645
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(423,275)	17,381	(21,335)	(56,291)	5,469	(7,960)	(42,580)	(528,592)
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	1,198,901	139,814	316,922	(98,613)	(46,394)	(27,153)	(3,245)	785,821	2,266,053

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			4,793,372		-	-	-	4,793,372
Tiền gửi tại NHNN			3,865,964		-	-	-	3,865,964
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)		552	8,684,237	91,714	297,262	100,000	-	9,173,765
Chứng khoán kinh doanh (*)			-	1,085,066	-	-	-	1,085,066
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			-		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,420,315	649,679	9,015,297	18,490,949	33,689,116	30,969,040	11,429,834	106,664,231
Chứng khoán đầu tư (*)			16,222,605	-	250,000	1,635,508	-	18,108,112
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	2,325,496	2,325,496
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			33	96	5,477	270,680	4,615,002	4,891,288
Tài sản khác	-	-	44,507	397,455	4,724,385	3,415,900	-	8,582,247
Tổng cộng	2,420,315	650,231	42,626,016	20,065,281	38,966,240	36,391,128	18,370,332	159,489,542
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	84,375,485	21,506,693	25,900,118	6,558,549	2,232,043	140,572,887
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			2,884,903	1,316,280	564,334	-	-	4,765,517
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			60,088	167,465	446,080	1,254,678	2,214,609	4,142,920
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5,948		-	-	-	5,948
Tiền gửi của khách hàng			78,539,948	19,697,289	24,508,120	5,264,667	17,434	128,027,457
Phát hành giấy tờ có giá			451,386	-	-	-	-	451,386
Nợ khác (*)	-	-	2,433,213	325,658	381,584	39,204	-	3,179,660
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	84,375,485	21,506,693	25,900,118	6,558,549	2,232,043	140,572,887
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,420,315	650,231	(41,749,470)	(1,441,412)	13,066,122	29,832,579	16,138,289	18,916,655

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

VIII Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn trả trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22.4 THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

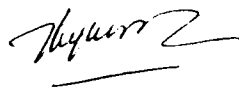
Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 :

ĐVT: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản nợ khác hạch toán theo giá trị	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	4,793,372	4,793,372	4,793,372
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3,865,964	3,865,964	3,865,964
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	9,109,895	9,109,895	(*)
Chứng khoán kinh doanh	904,226	-	-	-	-	904,226	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	105,252,837	-	-	105,252,837	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	17,635,370	-	17,635,370	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	208,338	-	208,338	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	5,713,627	5,713,627	(*)
	904,226	-	105,252,837	17,843,708	23,482,858	147,483,630	
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	4,765,517	4,765,517	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	128,027,457	128,027,457	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5,948	-	-	-	-	5,948	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4,142,920	4,142,920	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	451,386	451,386	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2,612,499	2,612,499	(*)
	5,948	-	-	-	139,999,779	140,005,727	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được các do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28/10/2013



Người lập
Lê Thị Huyền



Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang



Tổng Giám Đốc
Phan Huy Khang